

Địa chỉ:

Ngày 23 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn: 547 - LK: 9526

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1	Điện bếp							547		820,500		
Dịch vụ												
1	Hạt sen khô	0.4	111,200	Kg				0.4	278,000	111,200		
2	Dầu ăn Neptune 1L	2.9	232,000	Lít				0.7	80,000	56,000	2.2	176,000
3	Gạo Bắc Hương	9.8	245,000	Kg	200	25,000	5,000,000	38.5	25,000	962,500	171.3	4,282,500
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	0.8	68,000	Kg				0.3	85,000	25,500	0.5	42,500
5	Nước mắm Nam Ngư	2.3	184,000	Lít				0.4	80,000	32,000	1.9	152,000
6	Gạo cháo	0.9	22,500	Kg	12	25,000	300,000	11	25,000	275,000	1.9	47,500
7	Đậu xanh bỏ vỏ	0.7	53,900	Kg	3	77,000	231,000	3.7	77,000	284,900		
8	Bột canh i-ốt hải châu	3	108,000	Kg				1.2	36,000	43,200	1.8	64,800
9	Sữa bột Dielac Super Star	20.55	5,856,750	Kg				7.2	285,000	2,052,000	13.35	3,804,750
10	Muối iốt	1.5	15,000	Kg				0.4	10,000	4,000	1.1	11,000
11	gia vị phở bò	0.15	15,000	Kg							0.15	15,000
12	Nước cốt dừa wonderfarm	0.8	64,000	Lít							0.8	64,000
13	Bột năng TAI KY	0.1	6,100	Kg							0.1	6,100
14	Gạo nếp	1	40,000	Kg							1	40,000
15	Nấm hương khô	0.6	229,800	Kg							0.6	229,800
16	Đường kính	1.3	40,300	Kg							1.3	40,300
17	Bột Đao	3.5	262,500	Kg							3.5	262,500
18	Dầu hào	0.7	60,200	Lít							0.7	60,200
19	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
Hàng kho			7,655,250				5,531,000			3,846,300		9,339,950
1	Khoai tây			Kg	6.8	25,000	170,000	6.8	25,000	170,000		
2	Bí đao (bí xanh)			Kg	14.1	35,000	493,500	14.1	35,000	493,500		
3	Cà chua			Kg	3.2	38,000	121,600	3.2	38,000	121,600		
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			Kg	3.8	25,000	95,000	3.8	25,000	95,000		
5	Rau mùi			Kg	0.3	80,000	24,000	0.3	80,000	24,000		
6	Tỏi			Kg	0.3	61,000	18,300	0.3	61,000	18,300		
7	Mỡ lợn sống			Kg	0.9	90,000	81,000	0.9	90,000	81,000		
8	Hành khô			Kg	0.3	90,000	27,000	0.3	90,000	27,000		
9	Xương ống			Kg	3.8	60,000	228,000	3.8	60,000	228,000		
10	Cua đồng			Kg	2.9	240,000	696,000	2.9	240,000	696,000		
11	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	16.8	189,000	3,175,200	16.8	189,000	3,175,200		
12	Thịt bò thăn			Kg	4.8	350,000	1,680,000	4.8	350,000	1,680,000		
13	Hành lá			Kg	0.3	65,000	19,500	0.3	65,000	19,500		
14	Su su gọt vỏ			Kg	12.2	27,000	329,400	12.2	27,000	329,400		
15	Thịt sấn vai bò bì			Kg	4.5	180,000	810,000	4.5	180,000	810,000		
16	Sữa chua			Kg	21.88	120,000	2,625,600	21.88	120,000	2,625,600		
17	Thịt gà (bò chân, cổ, cánh)			Kg	5.5	210,000	1,155,000	5.5	210,000	1,155,000		
Thực phẩm tươi sống			0				11,749,100			11,749,100		0
Tổng cộng			7,655,250				17,280,100			16,415,900		9,339,950
Lũy kế							61,573,040			59,265,650		

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	18,021.25
Tiêu chuẩn được chi:	16,428,021.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	16,415,900
Tồn cuối ngày:	12,121.25

Thực đơn	Nhà trẻ
Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt bò, lợn hầm rau củ ; Canh bí xanh nấu cua đồng ; Su su xào tỏi
Bữa chiều	Sữa chua ; Cháo gà đậu xanh hầm hạt sen
Bữa phụ	Sữa bột Dielac

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp

Mai Huyền Linh

CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 88 - LK: 1475 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 459 - LK: 8051 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	88	132,000							459	688,500						
Dịch vụ																
1	0.15	27,800	133.5	0.96	30	3.6	90.3	526.71	0.45	83,400	400.5	2.88	90	10.8	270.9	1,580.13
2	0.2	16,000				196.4		1,826.52	0.5	40,000				491		4,566.3
3	4.75	118,750	1,425	4.75	375.25	47.5	3,605.25	16,761.8	33.75	843,750	10,125	33.75	2,666.25	337.5	25,616.25	119,097
4	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.25	21,250			45.45		27.28	298.17
5	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.35	28,000	1,354.5	0.32	21.88		8.75	125.56
6	1.9	47,500	665	2.28	157.7	24.7	1,425	6,718.78	9.1	227,500	3,185	10.92	755.3	118.3	6,825	32,179.42
7	0.65	38,500	416	4.68	152.1	15.6	345.15	2,183.8	4.16	246,400	2,662.4	29.95	973.44	99.84	2,208.96	13,976.35
8	0.2	7,200			6.8	2	2.4	56.32	1	36,000			34	10	12	281.6
9	1.2	342,000	9,000	8.4	234	276	600	5,986.2	6	1,710,000	45,000	42	1,170	1,380	3,000	29,931
10									0.4	4,000						
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
1	0.8	20,000	69.6	0.7	13.92	0.7	145.46	660	6	150,000	522	5.22	104.4	5.22	1,090.98	4,950
2	1.6	56,000	374.4	0.14	8.64		48.96	236	12.5	437,500	2,925	1.12	67.5		382.5	1,845
3	0.2	7,600	22.8	0.11	1.14	0.44	9.06	46	3	114,000	342	1.71	17.1	6.55	135.94	688
4	0.3	7,500	116.1	0.16	4.05	0.54	21.06	108	3.5	87,500	1,354.5	1.89	47.25	6.3	245.7	1,260
5	0.1	8,000	113.05	0.09	2.21	0.28	1.84	19	0.2	16,000	226.1	0.19	4.42	0.56	3.69	38
6	0.05	3,050	9.6	0.1	2.4	0.14	9.86	52	0.25	15,250	48	0.48	12	0.7	49.3	258
7	0.5	45,000	40		72.5	186.5		2,032	0.4	36,000	32		58	149.2		1,625
8	0.1	9,000			1.3	0.4	4.4	27	0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54
9	0.8	48,000	59.2	8	157.6	102.4		1,598	3	180,000	222	30	591	384		5,994
10	0.3	72,000	1,362.9	0.02	20.3	5.45	3.3	147	2.6	624,000	11,811.81	0.14	175.89	47.19	28.6	1,277
11	3	567,000		15	495	645		8,028	13.8	2,608,200		69	2,277	2,967		36,929
12	0.4	140,000	8		88.4	16.4		515	4.4	1,540,000	88		972.4	180.4		5,665
13	0.1	6,500	64	0.02	1.04		3.44	18	0.2	13,000	128	0.05	2.08		6.88	37
14	1.2	32,400	204	0.12	9.6	1.2	55.2	277	11	297,000	1,870	1.1	88	11	506	2,538
15	2	360,000	180	10	330	430		5,352	2.5	450,000	225	12.5	412.5	537.5		6,690
16	3.52	422,400	4,224	1.41	116.16	130.24	126.72	2,207	18.36	2,203,200	22,032	7.34	605.88	679.32	660.96	11,512
17	0.5	105,000	60	0.75	101.5	98		1,328	5	1,050,000	600	7.5	1,015	980		13,276
	Cộng:	2,515,450	18,740.65	57.74	2,394	2,183	6,504	56,788		13,079,950	105,153.8	258.06	12,209	8,403	41,088	296,671
	B/q 1 trẻ:	28,585	212.96	0.66	27.2	24.81	73.91	645.32		28,496.62	229.09	0.56	26.6	18.31	89.52	646.34
	Tỉ lệ P:L:G				17.3	35.8	47			Tỉ lệ P:L:G			16.9	26.3	56.8	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
321	50	Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt bò, lợn hầm rau củ ; Canh bí xanh nấu cua đồng ; Sữa chua ; Su su xào tỏi	416	64
256	40	Bữa chiều			
68	11	Bữa phụ	Cháo gà đậu xanh hầm hạt sen ; Sữa bột Dielac Super Star	231	36

